

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ V  
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 5 - 2022

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Kim Trung Dũng

2. Bà Phạm Kim Ngọc

**- T ký phiên tòa:** Ông Lý Sơn Thanh Phong là T ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Thái Chân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 4 và ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2022/QĐST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 75/TB-TA ngày 10 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp 2A, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Văn C), sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp 2A, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Nguyên đơn bà S, bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:***

*Theo đơn khởi kiện (ngày 24/11/2011) nguyên đơn Nguyễn Thị S trình bày:* Tôi và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau từ năm 1995 và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông T và bà không còn hòa hợp, Tồng xuyên cự cãi. Bà và ông T đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà S cung cấp cho Tòa án Giấy trích lục kết hôn số 506/TLKH-BS ngày 22 tháng 03 năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang thể hiện bà Nguyễn Thị S kết hôn với ông Nguyễn Văn C (Số CMND 361366536 ngày 08/4/1987 do Công an tỉnh Kiên Giang cấp). Bà S trình bày, do trước đây chồng bà tên trong giấy chứng minh nhân dân là Nguyễn Văn C nên đăng ký kết hôn thể hiện là “Nguyễn Văn C”, sau này ông T có đi chỉnh lý chứng minh nhân dân và các giấy tờ tùy thân nên đổi tên “Nguyễn Văn C” thành “Nguyễn Văn T”. Nhưng do bà và ông T đã phát sinh mâu thuẫn nên ông T không chỉnh lý tên trong giấy chứng nhận kết hôn lại. Nên ban đầu bà khai không có đăng ký kết hôn.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Văn C).

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên Nguyễn Liên T sinh năm 1996 và Nguyễn Phương T2, sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Văn C) tại đơn đề nghị và Biên bản ghi lời khai trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị S có kết hôn vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Tại thời điểm đăng ký kết hôn thì chứng minh nhân dân ông tên Nguyễn Văn C. Sau đó, ông có đi chỉnh lý giấy chứng minh nhân dân lại thành tên Nguyễn Văn T, nhưng tên trong giấy chứng nhận kết hôn thì ông chưa chỉnh lý. Nay nếu bà S kiên quyết xin ly hôn thì ông đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

- Về con chung: Các con đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/5/2022, nguyên đơn bà S, bị đơn ông T vắng mặt.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu: Về tố tụng; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, T ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ lúc thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S, cho bà S và ông T (C) được ly hôn; các vấn đề khác không yêu cầu xem xét giải quyết. Về án phí; đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị S khởi kiện ông Nguyễn Văn T địa chỉ ấp 2A, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông T ly hôn nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà S, bị đơn ông T có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy trích lục kết hôn số 506/TLKH-BS ngày 22 tháng 03 năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang thể hiện bà Nguyễn Thị S kết hôn với ông Nguyễn Văn C (Số CMND 361366536 ngày 08/4/1987 do Công an tỉnh Kiên Giang cấp) tại UBND xã V, giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 30/8/2004. Căn cứ Công văn số 210/CATP-CSHC ngày 06/5/2022 của Công an thành phố V, tỉnh Hậu Giang về tra cứu tàng T chứng minh nhân dân xác định Nguyễn Văn C (CMND số 361366536) và ông Nguyễn Văn T (CMND số 363577860) là cùng một người.

Do đó, có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào năm 2004 đúng theo quy định của pháp luật, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân của bà S và ông T có giá trị pháp lý. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay nguyên đơn bà S kiên quyết xin ly hôn với ông T và ông T đồng ý ly hôn. Nên Tòa án giải quyết cho bà S và ông T ly hôn là có căn cứ và đúng quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên Nguyễn Liên T, sinh năm 1996 và Nguyễn Phương T2, sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà S phải chịu 300.000 đồng, được chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001124 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V thành án phí, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V là phù hợp và có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Các Điều 51, 56, 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Văn C).

2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được chuyển 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số **0001124** ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

6. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và bị đơn ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Văn C) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND Tp Vị Thanh;
- Cơ quan THADS Tp V
- UBND xã V, h G, Kiên Giang;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**Trần Thị Phương**